

Từ vựng tiếng Anh về Đặc điểm và Thuật ngữ Địa lý

Trong bài viết này, VnDoc xin gửi bạn bộ từ vựng tiếng Anh về Đặc điểm và Thuật ngữ Địa lý với nhiều từ vựng hay và thú vị về các đặc điểm địa lý thường gặp và được sử dụng thông dụng giúp bạn nắm vững những kiến thức chuyên ngành. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc học tiếng Anh qua bộ từ vựng hữu ích này nhé!

Dưới đây là toàn bộ từ vựng tiếng Anh mô tả những đặc điểm địa lý trong đất liền, từ vựng liên quan đến nông nghiệp, đặc điểm địa lý ven biển và một số từ hữu ích khác liên quan đến địa lý. Nào, còn chờ đợi gì nữa, hãy mau mau ‘bỏ túi’ cho mình những từ vựng thú vị này thôi nào!

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TRONG ĐẤT LIỀN



countryside

(n) nông thôn

hill

(n) đồi

mountain

(n) núi

valley

(n) thung lũng

wood

(n) rừng

forest

(n) rừng

copse

(n) bãi cây nhỏ

field	(n) cánh đồng
meadow	(n) đồng cỏ
plain	(n) đồng bằng
moor	(n) đồng hoang
bog	(n) đầm lầy than bùn
swamp	(n) đầm lầy đất bùn
hedge	(n) bờ rậu
path	(n) đường mòn
fence	(n) hàng rào
wall	(n) tường
ditch	(n) rãnh/ mương
gate	(n) cổng
farm	(n) nông trại
bridge	(n) cầu
desert	(n) sa mạc
glacier	(n) sông băng
jungle	(n) rừng rậm
rainforest	(n) rừng mưa nhiệt đới
volcano	(n) núi lửa
stream	(n) suối
river	(n) sông
canal	(n) kênh đào
pond	(n) ao
lake	(n) hồ
reservoir	(n) hồ chứa nước
waterfall	(n) thác nước
well	(n) giếng
dam	(n) đập
power station	(n) trạm phát điện
wind farm	(n) trang trại điện gió
mine	(n) mỏ

quarry

(n) mỏ đá

TỪ LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG NGHIỆP

agriculture

(n) nông nghiệp

barn

(n) nhà kho chứa thóc/chuồng bò

farmhouse

(n) nhà trong trang trại

crop

(n) vụ mùa

harvest

(n) vụ mùa

hay

(n) cỏ khô

wheat

(n) lúa mì

irrigation

(n) tưới tiêu

livestock

(n) vật nuôi

to plough

(n) cày

to harvest

(v) gặt

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ VEN BIỂN

ocean	(n) đại dương
sea	(n) biển
coast/ shore	(n) bờ biển
beach	(n) bãi biển
cliff	(n) vách đá
island	(n) đảo
peninsula	(n) bán đảo
rock	(n) đá
tide	(n) thủy triều
wave	(n) sóng
pier	(n) cầu nhô ra biển
lighthouse	(n) hải đăng
harbour	(n) cảng
oil rig	(n) giàn khoan dầu

CÁC TỪ HỮU ÍCH KHÁC

country	(n) nông thôn
city	(n) thành phố
town	(n) thị trấn
village	(n) làng
eruption	(n) sự phun trào
earthquake	(n) động đất
tsunami	(n) sóng thần
avalanche	(n) tuyết lở
landslide	(n) lở đất
lava	(n) dung nham
capital city/ capital	(n) thủ đô
border	(n) biên giới
national park	(n) công viên quốc gia
North Pole	(n) Cực Bắc
South Pole	(n) Cực Nam
Equator	(n) Xích Đạo
longitude	(n) kinh độ
latitude	(n) vĩ độ
sea level	(n) mực nước biển
erosion	(n) xói mòn
pollution	(n) ô nhiễm
atmosphere	(n) khí quyển
environment	(n) môi trường
population	(n) dân số
famine	(n) nạn đói
fossil fuel	(n) nhiên liệu hóa thạch
energy	(n) năng lượng
unemployment	(n) thất nghiệp
landscape	(n) phong cảnh
literacy	(n) sự biết chữ
malnutrition	(n) suy dinh dưỡng

migration	(n) di cư
radiation	(n) phóng xạ
nuclear energy	(n) năng lượng hạt nhân
crater	(n) miệng núi lửa
sand dune	(n) đụn cát
trade	(n) thương mại
urban	(n) thành thị
rural	(n) nông thôn
economy	(n) kinh tế
poverty	(n) đói nghèo
slum	(n) khu ổ chuột
life expectancy	(n) tuổi thọ

Trên đây là toàn bộ từ vựng tiếng Anh về Đặc điểm và Thuật ngữ Địa lý trong tiếng Anh. Hy vọng qua bài viết này, bạn không chỉ cung cấp thêm cho mình vốn từ vựng hữu ích mà còn bổ sung thêm những kiến thức chuyên ngành cần thiết giúp ích cho bạn trong tương lai gần.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!